BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

TÀI LIỆU TẬP HUẤN

HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23/12/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp)

Hà Nội, tháng 12 năm 2013

Mục lục

Phần I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 3
I. CĂN CỨ XÂY DỰNG TÀI LIỆU 3
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG KIỂM KÊ RỪNG 3
1. Mục đích 3
2. Yêu cầu 3
3. Đối tượng kiểm kê 3
III. KHÁI NIỆM TRONG KIỂM KÊ RỪNG 3
1. Bản đồ 3
2. Kiểm kê rừng 4
3. Hồ sơ quản lý rừng 4
4. Nhóm chủ rừng 4
5. Khoảnh 4
6. Tiểu khu 4
7. Thửa đất 4
8. Lô trạng thái 4
9. Lô kiểm kê 4
10. Số hiệu lô, khoảnh, tiểu khu được thể hiện trên bản đồ 4
IV. ĐƠN VỊ, CHỈ TIÊU VÀ NHIỆM VỤ KIỂM KÊ RỪNG 5
1. Đơn vị kiểm kê rừng 5
2. Chỉ tiêu kiểm kê rừng về diện tích và trữ lượng 5
3. Chỉ tiêu kiểm kê rừng theo đất quy hoạch lâm nghiệp và rừng ngoài lâm nghiệp 5
4. Chỉ tiêu kiểm kê rừng theo mục đích sử dụng 5
5. Chỉ tiêu kiểm kê rừng phân theo trạng thái rừng 5
6. Chỉ tiêu kiểm kê rừng phân theo chủ quản lý 5
7. Nhiệm vụ kiểm kê rừng 6
V. QUY ĐỊNH TRONG KIỂM KÊ 6

Phần II: KIỂM KÊ RỪNG 8
I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM KÊ RỪNG 8
1. Công tác chuẩn bị 8
2. Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác và tổ chức triển khai thực hiện 8
2.1. Cấp tỉnh 8
2.2. Cấp huyện 9
2.3. Cấp xã 10
2.4. Cơ quan tư vấn Trung ương 10
2.5. Nhiệm vụ các lực lượng trong tổ chức triển khai kiểm kê rừng 10

3. Đào tạo tập huấn..... 10
II. TRÌNH TỰ NỘI DUNG KIỂM KÊ RỪNG Ở CÁC CẤP 11
1. Chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm kê rừng 12
2. Kiểm kê diện tích 12
3. Kiểm kê trữ lượng rừng..... 14
4. Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng 15

Phần III. LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG.....18

I. QUY ĐINH CHUNG VÊ LÂP HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG 18
II. MỤC TIÊU LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ 18
III. NỘI DUNG LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ..... 18
1. Hồ sơ quản lý cho chủ rừng 18
2. Hồ sơ quản lý rừng cấp xã 19
3. Hồ sơ quản lý rừng cấp huyện 19
4. Hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh..... 20

Phần 4. THÀNH QUẢ KIỂM KÊ RỪNG.....21

I. CẤP XÃ..... 21
II. CẤP HUYỆN 21
III. CẤP TỈNH 21
IV. TOÀN QUỐC 22
5. BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ RỪNG 22

Phần V. PHỤ LỤC 23

Phần I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG TÀI LIỆU

Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt dự án "Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 – 2016";

Quyết định số 3183/QĐ-BNN-TCLN ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012 – 2015;

Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Thông tư số 25/2009/TT-BNN, ngày 05 tháng 5 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng .

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG KIỂM KÊ RỪNG

1. Mục đích

Mục đích của kiểm kê rừng là thống kê được diện tích rừng, trữ lượng rừng, diện tích đất chưa có rừng theo trạng thái rừng, nguồn gốc rừng và mục đích sử dụng của từng chủ rừng, từng đơn vị hành chính và đơn vị quản lý rừng.

2. Yêu cầu

Kiểm kê được diện tích và trữ lượng rừng của từng chủ rừng, từng trạng thái rừng và đất chưa có rừng, từng mục đích sử dụng rừng, từng đơn vị quản lý và đơn vị hành chính.

Hoàn thiện được dữ liệu kiểm kê rừng gồm cả bản đồ và số liệu, cả dạng số và dạng bản giấy theo tiêu chí và tiêu chuẩn thống nhất đáp ứng yêu cầu quản lý dữ liệu bằng phần mềm "Quản lý cơ sở dữ liệu điều tra kiểm kê rừng".

3. Đối tượng kiểm kê

- Diện tích rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp;

- Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và rừng mới trồng chưa thành rừng nằm ngoài ba loại rừng.

III. KHÁI NIỆM TRONG KIỂM KÊ RỪNG

1. Bản đồ

Bản đồ là hình ảnh thu nhỏ bề mặt trái đất trên mặt phẳng theo một phép chiếu xác định, trên đó có các ký hiệu phản ảnh đặc điểm các đối tượng trên mặt đất. Bản đồ được phân loại theo những tiêu chí khác nhau thành các loại bản đồ nền, bản đồ thành quả, bản đồ chuyên đề, bản đồ hành chính, bản đồ quy hoạch, bản đồ giấy, bản đồ kỹ thuật số v.v.

Bản đồ kiểm kê rừng gồm: Bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc.

2. Kiểm kê rừng

Kiểm kê rừng là việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung thông tin cho các lô rừng, thống kê diện tích, trữ lượng rừng và đất chưa có rừng của từng chủ rừng, từng đơn vị hành chính và đơn vị quản lý rừng. Kiểm kê rừng nhằm bổ sung những thông tin về đặc điểm xã hội của lô rừng như tên chủ rừng, tình trạng về quyền sử dụng, tranh chấp v.v... đồng thời điều chỉnh làm chính xác thêm kết quả điều tra các lô rừng như ranh giới, tên trạng thái, tên loài cây, tuổi rừng, trữ lượng v.v...

3. Hồ sơ quản lý rừng

Hồ sơ quản lý rừng là các văn bản, bản đồ, số liệu phục vụ và liên quan đến quản lý rừng. Trong dự án kiểm kê rừng hồ sơ quản lý gồm danh sách các lô kiểm kê rừng, bản đồ các lô kiểm kê rừng, bảng biểu thống kê diện tích, trữ lượng rừng và đất không có rừng theo trạng thái, nguồn gốc và mục đích sử dụng của từng chủ rừng, từng đơn vị hành chính và đơn vị quản lý rừng.

4. Nhóm chủ rừng

Chủ rừng nhóm I: Các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình và nhóm hộ (cộng đồng), UBND xã.

Chủ rừng nhóm II: Các tổ chức là Ban quản lý các khu rừng đặc dụng - phòng hộ, lực lượng vũ trang, các Công ty, Doanh nghiệp trong và ngoài nước và các tổ chức khác.

5. Khoảnh

Là đơn vị quản lý rừng có ranh giới cố định theo những đường ranh giới tự nhiên hoặc nhân tạo tương đối ổn định. Diện tích trung bình của khoảnh là 100 ha.

6. Tiểu khu

Là đơn vị quản lý rừng gồm nhiều khoảnh. Tiểu khu thường bao gồm toàn bộ diện tích hoặc một phần diện tích của một lưu vực nhỏ có diện tích trung bình 1000 ha.

7. Thửa đất

Là diện tích đất liền mảnh của một chủ quản lý. Trong thửa đất có một hoặc nhiều lô kiểm kê rừng.

8. Lô trạng thái

Là diện tích trong phạm vị một khoảnh và đồng nhất về trạng thái rừng hoặc đất chưa có rừng.

9. Lô kiểm kê

Lô kiểm kê là toàn bộ hoặc một phần của lô trạng thái thuộc một chủ rừng.

10. Số hiệu lô, khoảnh, tiểu khu được thể hiện trên bản đồ

Là ký kiệu bằng chữ số hoặc chữ số kết hợp với các chữ cái để phân biệt giữa lô này với lô khác, khoảnh này với khoảnh khác hoặc tiểu khu này với tiểu khu khác.

IV. ĐƠN VỊ, CHỈ TIÊU VÀ NHIỆM VỤ KIỂM KÊ RỪNG

1. Đơn vị kiểm kê rừng

- Đơn vị kiểm kê rừng cơ sở là lô kiểm kê, để xây dựng cơ sở dữ liệu và lập hồ sơ quản lý rừng.

- Diện tích lô kiểm kê tối thiểu là 0,5 ha đối với rừng tự nhiên và đất chưa có rừng; 0,2 ha đối với rừng trồng.

- Nếu diện tích thửa của một chủ hộ riêng biệt nhỏ hơn diện tích trên thì diện tích lô kiểm kê tối thiểu phải bằng diện tích chủ hộ.

2. Chỉ tiêu kiểm kê rừng về diện tích và trữ lượng

a) Chỉ tiêu kiểm kê rừng về diện tích tại thời điểm kiểm kê là chỉ tiêu quan trọng nhất của kiểm kê rừng và được tính trên nền bản đồ kiểm kê rừng VN-2000 và tổng hợp theo đơn vị hành chính, theo 3 loại rừng và theo chủ quản lý rừng, đơn vị tính diện tích rừng là héc ta (ha).

b) Chỉ tiêu kiểm kê rừng về trữ lượng được tính, tổng hợp theo đơn vị quản lý rừng của ngành lâm nghiệp (lô kiểm kê, thửa đất, khoảnh, tiểu khu), theo đơn vị hành chính, theo 3 loại rừng và theo chủ quản lý rừng; đơn vị tính trữ lượng rừng gỗ là mét khối (m^3), rừng tre nứa và cau dừa là nghìn cây.

3. Chỉ tiêu kiểm kê rừng theo đất quy hoạch lâm nghiệp và rừng ngoài lâm nghiệp

- Đất quy hoạch lâm nghiệp:

+ Đất có rừng

Rừng núi đất;

Rừng núi đá;

Rừng trên đất cát;

Rừng ngập nước (phèn hoặc ngập mặn).

+ Đất chưa có rừng

- Đất có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp

4. Chỉ tiêu kiểm kê rừng theo mục đích sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng được phân thành ba loại, gồm: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Phân loại rừng theo mục đích sử dụng được quy định tại điều 4 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

5. Chỉ tiêu kiểm kê rừng phân theo trạng thái rừng

Tiêu chí phân loại các trạng thái rừng theo quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng. Hệ thống thang phân loại trong Thông tư được cụ thể hóa trong điều tra, kiểm kê rừng lần này.

6. Chỉ tiêu kiểm kê rừng phân theo chủ quản lý

1) Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước giao rừng, giao đất để bảo vệ và phát triển rừng.

2) Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng hoặc công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nhận chuyển quyền sử dụng rừng, nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

3) Hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam trong nước được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng hoặc công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nhận chuyển quyền sử dụng rừng, nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

4) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng.

5) Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước cho thuê rừng, cho thuê đất để phát triển rừng.

6) Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương, có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng rừng để bảo vệ và phát triển rừng.

7) Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao rừng, giao đất để phát triển rừng.

8) Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp được Nhà nước giao rừng, giao đất để phát triển rừng.

9) Rừng chưa có chủ quản lý là rừng chưa giao hiện do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

10) Các tổ chức khác (nằm ngoài 09 chủ quản lý trên).

7. Nhiệm vụ kiểm kê rừng

- Kiểm kê diện tích, trữ lượng trên địa bàn xã, huyện, tỉnh và toàn quốc;
- Xây dựng bản đồ kiểm kê theo các cấp hành chính và chủ rừng;
- Thống kê số liệu theo hệ thống biểu quy định;
- Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng, các cấp hành chính;
- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê.

V. QUY ĐỊNH TRONG KIỂM KÊ

1) Hệ thống tiểu khu, khoảnh theo kết quả rà soát ba loại rừng (Chỉ thị 38/2005/CT-TTg).

2) Tờ bản đồ số lấy theo số tờ bản đồ của Tài nguyên Môi trường trong giao đất lâm nghiệp.

3) Diện tích tự nhiên các đơn vị hành chính và số thửa đất do Sở Tài nguyên Môi trường cung cấp.

4) Nguyên tắc đánh số hiệu lô kiểm kê trên bản đồ: Số hiệu lô kiểm kê được ký hiệu bằng chữ số Ả rập (1, 2, 3, ….n) theo nguyên tắc từ trên xuống dưới, từ trái qua phải trong một khoảnh, số hiệu lô trong các thửa đất cùng một khoảnh được đánh nối tiếp.

5) Thông tin về lô kiểm kê thể hiện trên bản đồ cấp xã gồm: Số hiệu lô, diện tích, trạng thái. Trường hợp lô quá nhỏ kể cả những lô có diện tích nhỏ hơn quy định trong đơn vị kiểm kê, chỉ thể hiện trên bản đồ số hiệu lô kiểm kê các thông tin khác lập trích lục lô theo khoảnh và tiểu khu. Bảng này được bố trí tại những khoảng trống trong tờ bản đồ.

6) Đơn vị tính diện tích: hecta (ha); lấy hai (02) chữ số thập phân.

7) Bản đồ kiểm kê cấp xã gồm các lớp thông tin và quy định biên tập theo quy định trong hướng dẫn xây dựng bản đồ kiểm kê.

8) Bản đồ tổng hợp kiểm kê huyện, tỉnh và toàn quốc: Được biên tập, lược bỏ bớt thông tin từ bản đồ cấp dưới theo quy định trong xây dựng bản đồ kiểm kê rừng các cấp; phải tiếp biên ranh giới hành chính và ranh giới trạng thái.

9) Tổng hợp kết quả kiểm kê: Bản đồ kết quả kiểm kê cấp xã được biên tập theo quy định và chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu để quản lý và xây dựng các báo cáo thống kê. Toàn bộ số liệu thống kê trong báo cáo phải được tính ra từ cơ sở dữ liệu GIS để tránh sai sót và không nhất quán giữa số liệu và bản đồ.

10) Diện tích chưa giao cho chủ quản lý cụ thể; mới tạm giao cho UBND xã quản lý thì coi UBND xã là một chủ quản lý trong kiểm kê rừng.

11) Chủ quản lý đã chuyển nhượng, mua, bán, cho, tặng, nhưng về thủ tục chưa hợp pháp vẫn lấy theo chủ quản lý cũ làm cơ sở để kiểm kê.

12) Ranh giới ba loại rừng theo Quyết định của UBND tỉnh đã được phê duyệt (theo Chỉ thị 38/2005/CT-TTg). *(Nếu điều chỉnh diện tích phải được sự đồng ý của UBND tỉnh sở tại).*

13) Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ, đặc dụng nhưng đã được giao cho hộ gia đình sử dụng (có sổ đỏ) khi kiểm kê thống kê theo mục đích sử dụng.

14) Trong trường hợp chủ quản lý sử dụng đất đứng tên sổ đỏ nhưng vắng mặt trong suốt thời gian kiểm kê thì người thân được quyền ký thay (bố, mẹ, vợ, chồng, con) và được đại diện tổ kiểm kê đồng ý.

15) Bản đồ giao đất của địa phương có thể hiện chủ quản lý, nhưng chưa có tính pháp lý, nếu được địa phương công nhận, thì tiến hành kiểm kê bình thường.

16) Trong biểu mục rừng gỗ tự nhiên phân theo trữ lượng: Trữ lượng của rừng phục hồi rơi vào cấp trữ lượng nào (giàu, trung bình, nghèo, nghèo kiệt) thống kê vào cấp trữ lượng đó.

Phần II
KIỂM KÊ RỪNG

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM KÊ RỪNG

1. Công tác chuẩn bị

a) Tiếp nhận thành quả điều tra gồm các thông tin, tài liệu và phần mềm hỗ trợ kiểm kê rừng:

- Bản đồ hiện trạng rừng cấp xã tỷ lệ theo quy định trong bản đồ kiểm kê;

- Báo cáo kết quả điều tra rừng (kèm theo các biểu diện tích các loại rừng; biểu tổng hợp các chỉ tiêu bình quân về trữ lượng rừng);

b) Các phần mềm hỗ trợ kiểm kê

Phần mềm MAPINFO và phần mềm Quản lý cơ sở dữ liệu điều tra kiểm kê rừng.

c) Tài liệu đào tạo tập huấn

Các hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng;

Kế hoạch tổ chức thực hiện kiểm kê rừng.

d) Các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan

Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng có ranh giới hệ thống tiểu khu, khoảnh và số liệu kèm theo; bản đồ kết quả kiểm kê đất năm 2010 cấp xã và số liệu kèm theo; bản đồ giao đất lâm nghiệp của Tài nguyên Môi trường v.v.

đ) Mua sắm/tập hợp các trang thiết bị phục vụ kiểm kê rừng, như máy tính, máy in, máy GPS, giấy v.v.

e) Tổ chức hội nghị triển khai kiểm kê rừng các cấp (tỉnh, huyện, xã).

f) Tuyên truyền phổ biến chủ trương và triển khai kế hoạch thực hiện để các cấp, các ngành và người dân hiểu, chủ động, tích cực tham gia.

2. Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác và tổ chức triển khai thực hiện

Ban chỉ đạo kiểm kê rừng của tỉnh, chỉ đạo và giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức triển khai công tác kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị chuyên ngành của địa phương phối hợp hướng dẫn, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kiểm kê rừng. Cơ cấu tổ chức của Ban chỉ đạo kiểm kê rừng các cấp ở địa phương, như sau:

2.1. Cấp tỉnh

2.1.1. Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp tỉnh

Ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp tỉnh, bao gồm các thành phần sau:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Trưởng ban;

- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phó ban thường trực;

- Lãnh đạo các Sở ban ngành liên quan là Thành viên, trong đó lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm là Thành viên trực và kiêm Tổ trưởng Tổ công tác kiểm kê rừng của tỉnh).

Trường hợp những tỉnh có diện tích rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp nhỏ hơn 50.000 ha, không thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp tỉnh. Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và tổ chức xây dựng phương án để tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh.

2.1.2. Thành lập Tổ công tác kiểm kê rừng cấp tỉnh

Tổ công tác kiểm kê rừng cấp tỉnh giúp việc cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh và do Trưởng ban chỉ đạo kiểm kê rừng của tỉnh Quyết định thành lập, đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm). Trường hợp, địa phương không thành lập Ban chỉ đạo, thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Tổ công tác kiểm kê rừng cấp tỉnh.

Tổ công tác kiểm kê rừng cấp tỉnh có nhiệm vụ tham mưu cho Ban chỉ đạo kiểm kê rừng tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác kiểm kê rừng của các cấp chính quyền cơ sở, các ngành và chủ rừng nhóm II; lập kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác kiểm kê rừng, quản lý hoạt động kiểm kê rừng trên địa bàn toàn tỉnh.

Tổ công tác kiểm kê rừng được thành lập tối thiểu 05 người/tổ, thành phần gồm cán bộ chuyên môn ở địa phương.

Chủ rừng nhóm II quy định trong dự án điều tra, kiểm kê rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; Lâm trường quốc doanh/Công ty lâm nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên); các đơn vị lực lượng vũ trang; doanh nghiệp tư nhân; doanh nghiệp nước ngoài và chủ rừng khác tự tổ chức kiểm kê rừng theo mẫu phiếu quy định, trên cơ sở được hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn kiểm kê và cung cấp các thông tin về kết quả điều tra rừng.

2.2. Cấp huyện

2.2.1. Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê rừng huyện

Thành phần của Ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp huyện bao gồm:

- Lãnh đạo Uỷ ban nhân dân huyện;

- Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm Phó ban thường trực;

- Lãnh đạo các Phòng, Ban ngành liên quan là Thành viên.

Đối với những huyện có diện tích rừng dưới 10.000 ha, không thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê rừng của huyện. Uỷ ban nhân dân huyện quyết định giao nhiệm vụ trực tiếp cho Hạt Kiểm lâm huyện tổ chức kiểm kê rừng.

2.2.2. Thành lập Tổ kiểm kê rừng cấp huyện